

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀ VIỆT

Phường Long Bình, thành phố Biên Hoà,
Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này bao gồm:

- Ông Phan Văn Tạo	Chủ tịch HĐQT
- Ông Lê Văn Khuê	Ủy viên HĐQT - Giám đốc
- Ông Trần Văn Quang	Ủy viên - Phó giám đốc (Miễn nhiệm ủy viên HĐQT từ ngày 25/04/2014)
- Ông Nguyễn Sỹ Khoa	Ủy viên HĐQT - Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2014
- Ông Nguyễn Duy Khánh	Ủy viên HĐQT
- Ông Nguyễn Thanh Liêm	Ủy viên HĐQT
- Bà Đặng Thị Thu Thảo	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Đức Lượng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Văn Khuê
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 08 năm 2014



Công ty TNHH Kiểm toán An Phú

Tầng 12, tòa nhà 167 Phố Bùi Thị Xuân

Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel: +84 (4) 62 782 904

Fax: +84 (4) 62 782 905

www.anphugroup.com.vn

Số: 168/2014/AP-BCSX

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC
SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hoà Việt**

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hoà Việt (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 22/08/2014 từ trang số 3 đến trang số 24 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 cùng với Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hoà Việt tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.


Chúng tôi xin lưu ý đến các vấn đề sau:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 7 của phần Thuyết Minh Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, chi phí lãi vay được phân bổ một phần cho nguyên liệu tồn kho. Việc quyết toán khoản chi phí nói trên được thực hiện khi lập Báo cáo tài chính năm 2014.



Nguyễn Đức Dương
Phó Giám đốc
Số giấy CNDKHNKT 0387-2013-148-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN PHÚ
Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2014


Phạm Thị Liên
Kiểm toán viên
Số giấy CNDKHNKT 2507-2013-148-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MÃ SỐ B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014		01/01/2014	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		724.167.591.714		522.308.268.587	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.871.911.651		2.653.951.378	
1. Tiền	111		2.871.911.651		2.653.951.378	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5	124.853.654.831		173.398.691.685	
1. Phải thu của khách hàng	131		126.868.162.759		174.359.612.010	
2. Trả trước cho người bán	132		9.134.962.198		9.432.507.900	
5. Các khoản phải thu khác	135		2.211.163.219		2.967.205.120	
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(13.360.633.345)		(13.360.633.345)	
IV. Hàng tồn kho	140	6	586.605.274.042		338.415.595.925	
1. Hàng tồn kho	141		586.645.965.008		338.456.286.891	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.690.966)		(40.690.966)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.836.751.190		7.840.029.599	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	6.699.405.825		535.725.168	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.795.714.307		7.141.863.225	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		341.631.058		162.441.206	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		60.197.600.784		59.127.060.560	
II. Tài sản cố định	220		59.894.373.682		58.618.660.151	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	45.575.690.610		47.715.081.795	
- Nguyên giá	222		219.648.608.259		215.250.497.297	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(174.072.917.649)		(167.535.415.502)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	2.357.060.303		2.299.581.125	
- Nguyên giá	228		5.219.464.184		5.069.819.684	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.862.403.881)		(2.770.238.559)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	11.961.622.769		8.603.997.231	
V. Tài sản dài hạn khác	260		303.227.102		508.400.409	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		303.227.102		508.400.409	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		784.365.192.498		581.435.329.147	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MÃ SỐ B 01a-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	622.501.732.374	397.509.482.346
I. Nợ ngắn hạn	310	616.485.546.624	395.237.157.346
1. Vay và nợ ngắn hạn	311 11	497.130.600.395	330.083.473.346
2. Phải trả cho người bán	312 12	92.546.045.308	48.541.475.455
3. Người mua trả tiền trước	313	110.783.200	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314 13	392.134.056	5.299.660.022
5. Phải trả người lao động	315 14	1.430.732.566	6.944.499.291
6. Chi phí phải trả	316 15	4.267.509.501	3.896.066.263
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319 16	20.607.741.598	471.982.969
II. Nợ dài hạn	330	6.016.185.750	2.272.325.000
4. Vay và nợ dài hạn	334 17	6.016.185.750	2.272.325.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	161.863.460.124	183.925.846.801
I. Nguồn vốn, quỹ	410	161.863.460.124	183.925.846.801
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411 18	128.530.520.000	128.530.520.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417 18	13.678.219.635	11.994.745.497
8. Quỹ dự phòng tài chính	418 18	13.296.238.075	10.939.374.282
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420 18	6.358.482.414	32.461.207.022
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430	784.365.192.498	581.435.329.147

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	30/06/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	550.138.650.000	25.542.318.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý	9.899.502.892	9.899.502.892
5. Ngoại tệ các loại - USD	954,44	990,78

Đồng Nai, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MÃ SỐ B 02a-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		310.764.418.894	403.425.343.104
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19	310.764.418.894	403.425.343.104
4. Giá vốn hàng bán	11	20	278.160.972.169	366.999.255.143
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.603.446.725	36.426.087.961
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	65.740.911	93.047.467
7. Chi phí tài chính	22	22	8.819.542.942	6.074.202.491
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.813.523.092	6.073.621.226
8. Chi phí bán hàng	24	23	4.642.278.107	4.114.727.086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	11.128.733.223	7.194.872.849
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.078.633.364	19.135.333.002
11. Thu nhập khác	31		35.734.000	2.420.999
12. Chi phí khác	32		-	1.400.000
13. Lợi nhuận khác	40		35.734.000	1.020.999
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.114.367.364	19.136.354.001
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	1.785.160.821	4.784.088.501
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.329.206.543	14.352.265.500
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61	26	492	1.117

Đồng Nai, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Phương

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 03a - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.114.367.364	19.136.354.001
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.041.217.308	7.726.826.436
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	64.673.764	(94.068.466)
- Chi phí lãi vay	06	8.813.523.092	6.073.621.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.033.781.528	32.842.733.197
- Tăng các khoản phải thu	09	55.791.940.978	114.134.733.067
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(248.189.678.117)	(352.490.670.654)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	37.845.197.112	(27.726.415.701)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12	(1.458.507.350)	(139.904.577)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(12.939.142.990)	(11.380.847.507)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.405.862.206)	(7.809.640.939)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.000.000	131.000.700
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.259.099.620)	(3.909.775.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(156.578.370.665)	(256.348.788.194)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(10.721.524.572)	(726.309.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	35.734.000	2.420.999
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	65.740.911	93.047.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.620.049.661)	(630.840.989)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	435.628.882.460	571.506.037.710
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(264.837.894.661)	(306.677.257.345)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.374.607.200)	(3.729.664.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	167.416.380.599	261.099.116.365
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	217.960.273	4.119.487.182
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.653.951.378	3.254.216.126
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.871.911.651	7.373.703.308

Đồng Nai, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoà Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Nam - Đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam theo Quyết định số 14/2003/QĐ-TTg ngày 20/01/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và theo Quyết định số 123/2004/QĐ-BCN ngày 04/11/2004 và Quyết định số 06/2005/QĐ-BCN ngày 17/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3600262193 ngày 24/03/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 16/05/2012. Vốn điều lệ của Công ty là 128.530.520.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam (cổ đông Nhà nước) nắm giữ 97.781.620.000 đồng tương ứng với 76,08% vốn điều lệ của Công ty.

Trụ sở chính: Phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty đến thời điểm 30/06/2014 là 573 người (tại 31/12/2013 là: 680 người). Cơ cấu tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đắk Lắk;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Gia Lai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Ninh Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Đồng Nai;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Tây Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bình Thuận;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh An Giang;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt tại tỉnh Quảng Nam.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: trồng trọt, thu mua, chế biến, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá và các sản phẩm nông nghiệp khác; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, vật tư nông nghiệp; mua bán thuốc lá điều; chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, hải sản; kinh doanh kho bãi, dịch vụ kho vận và kho vận ngoại quan; môi giới bất động sản, kinh doanh nhà; kinh doanh du lịch, dịch vụ ăn uống.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 được lập theo quy định hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam về lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phục vụ cho việc công bố thông tin được quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÀU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị có thể thực hiện được ước tính sau khi đã lập dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÀU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định đã được phân loại lại theo các hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất và chương trình quản lý ISO 9001. Giá trị chương trình quản lý ISO 9001 được trích khấu hao và phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị của các loại công cụ, dụng cụ xuất sử dụng, giá trị sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn. Giá trị của các tài sản nói trên được phân bổ vào chi phí trong thời gian tối đa 2 năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư các tài khoản này được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích bằng 1% giá mua nguyên liệu thuốc lá bán ra trong kỳ theo quy định tại Thông tư số 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá.

Trong việc lập Báo cáo tài chính kỳ này, Công ty không thực hiện trích lập quỹ trồng và chế biến nguyên liệu nói trên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các khoản tiền gửi và lãi suất thực tế theo thông báo của ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÀU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế (Kỳ trước Công ty áp dụng thuế suất 25%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc các định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	393.873.523	429.564.576
Tiền gửi ngân hàng	2.478.038.128	2.224.386.802
Cộng	2.871.911.651	2.653.951.378

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2014	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	126.868.162.759	174.359.612.010
Các đơn vị trong Tổng Công ty Thuốc lá	4.137.755.524	100.884.551.495
Khách hàng nước ngoài	315.916.555	7.998.889.940
Khoản phải thu khách hàng trong nước	119.931.055.370	44.756.517.743
Các khoản phải thu từ chi nhánh	2.483.435.310	20.719.652.832
Trả trước cho người bán	9.134.962.198	9.432.507.900
Các nhà cung cấp xây dựng cơ bản	6.307.945.058	4.911.342.786
Các nhà cung cấp khác	2.827.017.140	4.521.165.114
Các khoản phải thu khác	2.211.163.219	2.967.205.120
Phải thu hao hụt vượt định mức 1% (*)	1.833.374.496	2.397.088.488
Thuế TNCN	-	191.677.943
Thu từ quỹ khen thưởng phúc lợi chưa có nguồn	400.000	377.388.723
Các khoản phải thu khác	377.388.723	1.049.966
Cộng	138.214.288.176	186.759.325.030
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(13.360.633.345)	(13.360.633.345)
Cộng các khoản phải thu	124.853.654.831	173.398.691.685

() Chi tiết phải thu các cá nhân tại các chi nhánh*

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi nhánh Gia Lai	1.521.340.929	1.552.028.231
Chi nhánh Bình Định	-	321.441.837
Chi nhánh Phú Yên	312.033.567	429.973.154
Chi nhánh Khánh Hoà	-	93.645.266
Cộng	1.833.374.496	2.397.088.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.425.449.410	22.541.438.519
Công cụ, dụng cụ	673.159.028	431.089.385
Thánh phẩm	331.389.178.004	309.612.313.907
Hàng hóa	194.245.659.755	2.379.508.095
Hàng gửi bán	45.912.518.811	1.109.847.897
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	2.382.089.088
Cộng	586.645.965.008	338.456.286.891
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.690.966)	(40.690.966)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	586.605.274.042	338.415.595.925

Số dư khoản mục hàng tồn kho tại thời điểm 30/06/2014 là 586,6 tỷ đồng bao gồm các loại nguyên liệu thuốc lá lá và nguyên liệu thuốc lá lá đã chế biến tồn kho là 525,6 tỷ đồng (chiếm 67% giá trị tổng tài sản tại ngày 30/06/2014). Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc tiêu thụ số lượng nguyên liệu thuốc lá nói trên là hoàn toàn thực hiện được và đảm bảo không thấp hơn giá gốc của hàng tồn kho.

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa XNCB	1.466.888.780	-
Chi phí lãi vay (*)	4.500.000.000	-
Chi phí bảo bì	160.287.724	332.446.247
Chi phí nhiên liệu	407.002.079	203.278.921
Chi phí xương Thuốc lá Tầm	165.227.242	-
Cộng	6.699.405.825	535.725.168

(*): Chi phí lãi vay chưa hạch toán vào kết quả kinh doanh kỳ này tương ứng với lượng nguyên liệu thu mua trong vụ mùa 2013-2014 còn tồn kho là 4,5 tỷ đồng (Tại ngày 30/6/2013 khoảng 5,37 đồng). Khoản chi phí trên sẽ được tất toán khi lập Báo cáo tài chính năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2014	4 051 847 307	735 972 377	282 000 000	5 069 819 684
Tăng trong kỳ	149.644.500	-	-	149.644.500
Đầu tư, mua sắm	149.644.500	-	-	149.644.500
Tại 30/06/2014	<u>4.201.491.807</u>	<u>735.972.377</u>	<u>282.000.000</u>	<u>5.219.464.184</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại 01/01/2014	1.752.266.182	735.972.377	282.000.000	2.770.238.559
Tăng trong kỳ	92.165.322	-	-	92.165.322
Trích vào chi phí	92.165.322	-	-	92.165.322
Tại 30/06/2014	<u>1.844.431.504</u>	<u>735.972.377</u>	<u>282.000.000</u>	<u>2.862.403.881</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	<u>2.299.581.125</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.299.581.125</u>
Tại 30/06/2014	<u>2.357.060.303</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.357.060.303</u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí xây dựng kho mát	11.182.115.594	7.846.995.093
Chi phí xây dựng khác	779.507.175	757.002.138
Cộng	<u>11.961.622.769</u>	<u>8.603.997.231</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09A-DN

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại 01/01/2014	105.499.176.628	92.102.178.364	15.315.353.671	1.661.246.198	672.542.436	215.250.497.297
Tăng trong kỳ	1.847.058.476	2.278.751.000	850.000.000	-	-	4.975.809.476
Đầu tư, mua sắm	-	2.278.751.000	850.000.000	-	-	3.128.751.000
Xây dựng cơ bản	1.847.058.476	-	-	-	-	1.847.058.476
Giảm trong kỳ	577.698.514	-	-	-	-	577.698.514
Thanh lý, nhượng bán	577.698.514	-	-	-	-	577.698.514
Tại 30/06/2014	106.768.536.590	94.380.929.364	16.165.353.671	1.661.246.198	672.542.436	219.648.608.259
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại 01/01/2014	73.310.744.485	82.466.959.956	10.981.809.574	112.720.420	663.181.067	167.535.415.502
Tăng trong kỳ	2.033.029.001	4.059.624.825	740.164.784	111.473.378	4.759.998	6.949.051.986
Trích vào chi phí	2.033.029.001	4.059.624.825	740.164.784	111.473.378	4.759.998	6.949.051.986
Giảm trong kỳ	411.549.839	-	-	-	-	411.549.839
Thanh lý, nhượng bán	411.549.839	-	-	-	-	411.549.839
Tại 30/06/2014	74.932.223.647	86.526.584.781	11.721.974.358	224.193.798	667.941.065	174.072.917.649
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	32.188.432.143	9.635.218.408	4.333.544.097	1.548.525.778	9.361.369	47.715.081.795
Tại 30/06/2014	31.836.312.943	7.854.344.583	4.443.379.313	1.437.052.400	4.601.371	45.575.690.610

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn đang sử dụng tại thời điểm 30/06/2014 là 54.310.298.560 đồng và Nguyên giá tài sản cố định dùng để chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương - Chi nhánh Đồng Nai là 85.961.084.412 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đồng Nai {1}	133.407.994.576	109.906.201.139
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Đồng Nai {2}	94.701.581.630	41.782.541.409
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai {3}	77.089.260.273	90.857.703.790
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Tây {4}	69.999.485.213	32.485.132.843
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - CN HCM {5}	96.060.952.300	29.983.219.262
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam {6}	22.589.774.903	22.589.774.903
Nợ dài hạn đến hạn trả		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đồng Nai {7}	3.281.551.500	2.478.900.000
Cộng	497.130.600.395	330.083.473.346

{1} Hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với hạn mức 150 tỷ đồng theo hạn mức số 2013049/HM1/KHDN ngày 07/08/2013. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động sản xuất kinh doanh. Hợp đồng thế chấp bằng các hợp đồng đảm bảo số 188/NHNT ngày 16/11/2005, số 94/NHNT ngày 24/05/2006, số 015/HĐBĐ/NHNT ngày 10/05/2009, số 201103/HĐBĐ/NHNT ngày 25/05/2011. Thời hạn cho vay là 8 tháng kể từ ngày nhận nợ vay, được tính theo từng Giấy nhận nợ của từng lần nhận vốn. Lãi suất tùy theo cam kết thể hiện trên từng giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 01 quý/lần.

{2} Hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai với hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng theo hạn mức số 13.46.9949/HĐTD ngày 08/04/2013. Thời hạn vay cụ thể của mỗi lần giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay thả nổi. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 12%/năm đối với vay VND và 5.5%/năm đối với cho vay USD. Hợp đồng vay tín chấp, mục đích vay để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Lãi suất xác định trên cơ sở một năm là 360 ngày.

{3} Hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Đồng Nai với hạn mức tín dụng 100 tỷ VND theo hạn mức tín dụng số 090-2014-0030/HĐHM-PN/SHB ĐNAI ngày 24/03/2014 với, mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá. Lãi suất vay được áp dụng theo quy định của ngân hàng theo từng thời kỳ và điều chỉnh 03 tháng/lần. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng. Thời hạn mỗi khoản vay trong HĐTD được quy định cụ thể tại khế ước nhận nợ nhưng tối đa không vượt quá 08 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển có giá trị là 150 tỷ đồng. Tỷ lệ cho vay/giá trị TSBĐ tối đa là 70%. Nợ gốc có thể trả một lần hoặc nhiều lần theo lịch trả nợ trong từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả 01 lần/tháng vào ngày 25 hằng tháng.

{4} Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số BIT.DN.330.100414 ngày 11/4/2014 với Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây. Hạn mức tín dụng 70 tỷ đồng. Hiệu lực hạn mức tín dụng hợp đồng là 12 tháng, thời hạn vay của số tiền nhận nợ mỗi lần tối đa không quá 06 tháng. Lãi trả từng tháng, gốc trả nhiều lần. Hợp đồng vay tín chấp mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động (không kinh doanh chứng khoán). Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ.

{5} Thư đề nghị cung cấp tiện ích tín dụng làm hàng xuất khẩu với HSBC ngày 6/5/2014 với Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam). Hạn mức hỗn hợp là 5 triệu USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác. Tiện ích tín dụng làm hàng xuất khẩu 5 triệu USD. Khoản vay tài trợ mua nguyên vật liệu trong nước/nhập khẩu 5 triệu USD hoặc tương đương bằng VND hoặc ngoại tệ khác. Tiện ích này được sử dụng để tài trợ cho các khoản giải ngân nhằm mục đích mua nguyên vật liệu trong nước hoặc nhập khẩu NVL trong thời hạn tối đa là 180 ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Lãi suất được áp dụng trên các khoản giải ngân theo tiện ích này sẽ là lãi suất cho vay cơ bản của thời hạn được chọn trong thông báo rút vốn cộng với tối đa 2%/năm và được thanh toán cuối kỳ trên cơ sở hàng tháng.

{6} Khoản vay ngắn hạn với Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam theo hợp đồng vay vốn số 2412HV/HĐ VV -12 ngày 24/12/2012. Phụ lục hợp đồng số 01; thời hạn vay từ 01/01/2013 đến ngày 31/12/2014 lãi suất các khoản vay được tính theo công thức Lãi suất tối đa + 1%.

{7} Xem chi tiết thuyết minh số 17.

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hữu Nghị	6.040.706.900	-
Công ty TNHH MTV Bào Long	2.952.318.300	-
Công ty TNHH Hiệp Tâm	11.866.180.597	-
DNTN Thương mại Thạnh Đông	10.452.881.800	-
Công ty TNHH MTV Nguyễn Gia Khánh	1.859.924.400	-
Công ty TNHH Nam Thái Nguyễn	2.419.114.690	1.797.282.992
Công ty TNHH Vương Gia Minh	-	16.943.953.950
Công ty Cổ phần DVTM Đồng Tâm	-	15.316.066.200
Công ty LD Thuốc lá BAT - VINATABA	-	4.162.856.534
Công ty TNHH MTV Thanh Hà	-	3.026.632.000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	-	1.255.070.025
Công ty TNHH MTV Hậu Lộc	-	543.669.000
Nhà cung cấp khác	7.363.871.434	5.288.001.159
Phải trả tại các Chi nhánh (*)	49.591.047.187	207.943.595
Cộng	92.546.045.308	48.541.475.455

(*): Các khoản phải trả tại Chi nhánh chủ yếu là các khoản phải trả cho các hộ dân bán nguyên liệu thuốc lá cho Chi nhánh.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	3.474.032
Thuế Thu nhập cá nhân	333.341.432	616.691.981
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	58.792.624	4.679.494.009
Cộng	392.134.056	5.299.660.022

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty tạm trích quỹ tiền lương với số tiền 22,7 tỷ đồng tương ứng với 44% tổng quỹ lương kế hoạch cả năm 2014, đồng thời thực hiện phân bổ trên cơ sở ước tính vào các khoản mục chi phí liên quan. Việc quyết toán quỹ tiền lương chính thức được Công ty thực hiện khi lập Báo cáo tài chính năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.383.638.283	1.009.258.181
Quỹ đầu tư vùng trồng thuốc lá	2.883.871.218	2.886.808.082
Cộng	4.267.509.501	3.896.066.263

16. PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
BHXH, BHYT, KPCĐ	311.405.135	68.418.990
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	220.000.000	220.000.000
Cổ tức phải trả	19.826.991.100	150.518.120
Kinh phí xóa đói giảm nghèo	425.886	425.886
Các khoản phải trả khác	248.919.477	32.619.973
Cộng	20.607.741.598	471.982.969

17. VAY DÀI HẠN

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 090-2013-0560/HĐTDTDH-PN/SHB.DNAI ngày 28/11/2013 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội Chi nhánh Đồng Nai. Số tiền vay là 15 tỷ đồng. Mục đích vay để thanh toán chi phí xây dựng, đầu tư máy móc thiết bị và các chi phí khác liên quan đến dự án "Đầu tư xây dựng kho làm mát thuốc lá tại Công ty Cổ phần Hòa Việt". Thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng kế ước nhận nợ. Lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần. Hợp đồng thế chấp công trình xây dựng trên đất và máy móc thiết bị thuộc dự án "Đầu tư xây dựng kho làm mát thuốc lá Công ty Cổ phần Hòa Việt". Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn.

18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	128.530.520.000	32.461.207.022	10.939.374.282	11.994.745.497	183.925.846.801
Tăng trong kỳ	-	6.329.206.543	2.356.863.793	1.683.474.138	10.369.544.474
Lợi nhuận trong kỳ	-	6.329.206.543	2.356.863.793	1.683.474.138	10.369.544.474
Giảm trong kỳ	-	32.431.931.151	-	-	32.431.931.151
Phân phối lợi nhuận	-	4.540.337.931	-	-	4.540.337.931
Chia cổ tức	-	23.135.493.600	-	-	23.135.493.600
Trích quỹ KTPL	-	4.756.099.620	-	-	4.756.099.620
Tại ngày 30/06/2014	128.530.520.000	6.358.482.414	13.296.238.075	13.678.219.635	161.863.460.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của các bên như sau:

	Vốn góp tại 30/06/2014	
	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	97.781.620.000	76,08
Vốn góp của Cổ đông khác	30.748.900.000	23,92
Cộng	128.530.520.000	100

Phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 09/ NQ - CPHV ngày 25 tháng 05 năm 2014. Chi tiết như sau:

Nội dung	Số tiền VND
- Trích quỹ dự trữ bắt buộc	673.389.655
- Trích quỹ Dự phòng tài chính	1.683.474.138
- Trích quỹ đầu tư phát triển	1.683.474.138
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.756.099.620
- Số được trích theo Nghị Quyết	5.050.422.413
- Số đã tạm trích 2013	(5.000.000.000)
- Số tạm trích cho năm 2014	4.705.677.207
- Khen thưởng ban điều hành	500.000.000
- Chia cổ tức	23.135.493.600
Cộng	37.188.030.771

CỔ PHIẾU

	30/06/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép lưu hành	12.853.052	12.853.052
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	12.853.052	12.853.052
+ Cổ phiếu phổ thông	12.853.052	12.853.052
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.853.052	12.853.052
+ Cổ phiếu thưởng	12.853.052	12.853.052

19. DOANH THU BÁN HÀNG HOÀ VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu bán nguyên liệu	241.652.734.781	320.918.673.884
Doanh thu gia công	36.861.193.350	47.929.361.500
Doanh thu bán vật tư	23.096.183.541	26.961.009.096
Doanh thu khác	9.154.307.222	7.616.298.624
Cộng	310.764.418.894	403.425.343.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn bán nguyên liệu	226.139.579.455	306.719.799.544
Giá vốn gia công	26.770.143.911	32.203.168.799
Giá vốn bán vật tư	21.967.404.570	24.688.837.663
Giá vốn khác	3.283.844.233	3.387.449.137
Cộng	278.160.972.169	366.999.255.143

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.756.704	93.047.467
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.984.207	-
Cộng	65.740.911	93.047.467

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí lãi vay (*)	8.813.523.092	6.073.621.226
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.019.850	581.265
Cộng	8.819.542.942	6.074.202.491

(*) Như trình bày tại thuyết minh số 7, một phần chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ chưa được kết chuyển vào Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ này tương ứng với lượng nguyên liệu thu mua vụ 2013 - 2014 chưa được tiêu thụ.

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân công	119.468.684	169.179.968
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	448.038.231	507.404.234
Chi phí khấu hao	630.583.450	642.484.564
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	3.444.187.742	2.795.658.320
Cộng	4.642.278.107	4.114.727.086

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân công	5.846.914.306	5.271.800.220
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.154.701.719	1.065.836.975
Chi phí khấu hao	816.917.894	810.344.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	3.310.199.304	46.891.622
Cộng	11.128.733.223	7.194.872.849

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	8.114.367.364	19.136.354.001
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	8.114.367.364	19.136.354.001
Thuế suất	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.785.160.821	4.784.088.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.785.160.821	4.784.088.501

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.329.206.543	14.352.265.500
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	12.853.052	12.853.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	492	1.117

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân công	27.283.723.109	25.910.355.084
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	316.703.142.896	405.043.919.130
Chi phí khấu hao	7.041.217.308	7.726.826.436
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.313.424.925	22.147.488.903
Chi phí bằng tiền khác	12.939.142.990	11.445.572.880
Cộng	389.280.651.228	472.274.162.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÀU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. SỔ DƯ VÀ NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Sổ dư với các bên liên quan

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	4.328.881.774	100.884.551.495
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	52.509.562.109
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	582.450.299	45.389.915.486
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	191.126.250	1.643.056.800
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	1.027.551.025
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	370.000.000	314.466.075
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	321.840.225	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2.863.465.000	-
Phải trả người bán	48.316.481	4.632.000
Công ty Thương mại Miền Nam	3.133.000	4.632.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	36.169.650	-
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	9.013.831	-

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	69.891.805.500	201.087.533.552
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	43.052.901.500
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	12.363.465.000	7.436.305.400
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	518.360.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	306.514.500	21.537.688.700
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	370.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	9.081.600.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	7.631.128.800	7.229.637.450
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	1.167.417.000
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	182.025.000	195.926.786
Cộng	99.826.538.800	282.225.770.388
	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
	đến 30/6/2014	đến 30/6/2013
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	217.181.500	174.185.000
Công ty Thương mại Miền Nam	212.738.179	232.695.908
Công ty TNHH MTV Viện KTKT Thuốc lá	-	979.432.700
Cộng	429.919.679	1.386.313.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo hoạt động liên tục và tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.871.911.651	2.653.951.378
Các khoản phải thu ngắn hạn	115.718.692.633	163.397.117.119
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	26.000.000
Cộng	118.605.604.284	166.077.068.497
Công nợ tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	497.130.600.395	330.083.473.346
Vay và nợ dài hạn	6.016.185.750	2.272.325.000
Phải trả người bán	92.546.045.308	48.541.475.455
Chi phí phải trả	4.267.509.501	3.896.066.263
Phải trả ngắn hạn khác	20.296.336.463	403.563.979
Cộng	620.256.677.417	385.196.904.043

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU B 09A-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp cho dù tại ngày 30/06/2014, tỷ lệ nợ phải trả (622,5 tỷ đồng) gấp 3,85 lần nguồn vốn chủ sở hữu (161,9 tỷ đồng). Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.653.951.378	-	2.653.951.378
Phải thu khách hàng	163.397.117.119	-	163.397.117.119
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26.000.000	-	26.000.000
30/06/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.871.911.651	-	2.871.911.651
Phải thu khách hàng	115.718.692.633	-	115.718.692.633
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.000.000	-	15.000.000

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đang tiếp tục triển khai các bước công việc cần thiết để tiếp nhận tài sản từ các Bên liên quan là Công ty TNHH MTV Viện Kinh tế Kỹ thuật Thuốc lá.

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số dư tại ngày 31/12/2013 chuyển sang và Kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số trên báo cáo cho kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán An Phú, một số số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo của kỳ này.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Thị Xuân Phượng

Nguyễn Thị Thành

Lê Văn Khuê